

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2024/HS-ST

Ngày: 26/9/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Trình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Dương Thị Thanh Thúy
2. Bà Nguyễn Thị Loan Phụng

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lại Đức Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 63/2024/TLST-HS ngày 11/9/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2024/QĐXXST-HS ngày 12/9/2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Trúc L (M), sinh năm 1985 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai**; nơi ở: **ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre**; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: lao động tự do; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1959 và bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1961; chồng: bị cáo đã từng có chồng tên **Đỗ Văn T**, sinh năm: 1994 (đã ly hôn); con: có 03 người con sinh năm 2001, năm 2019 và năm 2022; tiền sự: không; tiền án: không; nhân thân: ngày 06/01/2023 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xử phạt 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm Số 01/2023/HS-ST); ngày 26/12/2023 bị Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức tỉnh Đắk Nông xử phạt 11 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm Số 55/2023/HS-ST). Ngày 05/02/2024 Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng ra quyết định tổng hợp hình phạt, buộc **Nguyễn Thị Trúc L** chấp hành phạt chung là 24 năm tù (Quyết định tổng hợp hình phạt Số 01/2024/QĐTHHPT-CA, thời gian chấp hành án tính từ ngày 04/7/2023).

Bị cáo đang chấp hành án phạt tù tại **trại giam A - Bộ C1**, có mặt.

- Bị hại:

1. **Huỳnh Ngọc Q**, sinh năm 1999; nơi cư trú: **số D, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Có mặt

2. **Lê Thị C**, sinh năm 1989; nơi cư trú: **số E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Có mặt

3. Ô Ngọc T1, sinh năm 1993; nơi cư trú: số E, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có mặt

- Người làm chứng:

1. Lê Minh N1, sinh năm 1993; nơi cư trú: số A, ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Có mặt

2. Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1977; nơi cư trú: số H, đường B, phường E, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Trung N2, Huỳnh Quốc L2 và Lê Thị Y tham gia đánh bạc tại ấp M, xã M, thành phố B bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C1 bắt ngày 10/8/2022, đã Quyết định khởi tố vụ án hình sự, Quyết định khởi tố bị can, áp dụng biện pháp tạm giam đối với N2, L2 và Y về tội Đánh bạc và Tổ chức đánh bạc, theo quy định tại Điều 321 và 322 Bộ luật hình sự. Vì muốn cho người thân của mình được tại ngoại nên Lê Thị C, Ô Ngọc T1 và Huỳnh Thị Q1 đã liên hệ với Nguyễn Thị Trúc L nhờ chạy bảo lãnh cho Nguyễn Trung N2, Huỳnh Quốc L2 và Lê Thị Y được tại ngoại. L không có chức trách nhiệm vụ gì nhưng lại hứa sẽ chạy bảo lãnh cho người thân của C, T1 và Q1 được tại ngoại với số tiền 250.000.000 đồng thì C, T1 và Q1 đồng ý. Trong khoảng thời gian từ ngày 09/8/2022 đến ngày 23/8/2022 L đã nhận tiền của C, T1 và Q1 05 lần với tổng số tiền là 272.600.000 đồng, cụ thể như sau:

Đối với bị hại Lê Thị C (vợ của Nguyễn Trung N2): Ngày 11/8/2022 C gặp Nguyễn Thị Trúc L, đặt vấn đề nhờ L chạy bảo lãnh cho N2 được tại ngoại. L đồng ý và hứa làm thủ tục cho N2 được tại ngoại. Đến ngày 13/8/2022, C gặp L ở quán C2 ở phường P, thành phố B. Liều yêu cầu C chuyển số tiền 100.000.000 đồng để L chạy cho N2 được tại ngoại. L yêu cầu C chuyển tiền vào tài khoản của anh Lê Minh N1 là người chạy xe ô tô hợp đồng chở thuê cho L. Chốt chuyển vào tài khoản số 15385277 Ngân hàng TMCP Á chi nhánh B của N1 số tiền 100.000.000 đồng, N1 rút tiền mặt giao lại cho L. Sau đó, N2 không được tại ngoại mà vụ án được chuyển về Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B để điều tra, truy tố, xét xử. Chốt thấy chồng mình không được tại ngoại nên tố cáo sự việc L có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan điều tra Công an thành phố B. Tổng số tiền L chiếm đoạt của bị hại C là 100.000.000 đồng.

Đối với bị hại Ô Ngọc T3 (vợ của Huỳnh Quốc L2): Do được bạn bè giới thiệu, ngày 20/8/2022 T3 gặp Nguyễn Thị Trúc L, đặt vấn đề nhờ L chạy bảo lãnh cho L2 được tại ngoại. L đồng ý và hứa làm thủ tục cho L2 được tại ngoại. Hai bên thống nhất chi phí bảo lãnh là 250.000.000 đồng, L cam kết trong vòng từ 07 đến 10 ngày sẽ bảo lãnh cho L2 tại ngoại. Khi hai bên thống nhất, T3 đã giao tiền cho L hai lần: Lần 01 vào ngày 21/8/2022 tại nhà T3 ở Số D, ấp A, xã M, thành phố B số tiền 50.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 23/8/2022 L yêu cầu chuyển số tiền 11.300.000 đồng vào tài khoản số 15385277 Ngân hàng TMCP Á chi nhánh B của Lê Minh N1 là người lái xe ô tô hợp đồng cho L, sau đó N1 rút tiền mặt đưa lại cho L. T3 thấy chồng mình không

được tại ngoại nên tố cáo sự việc **L** có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan điều tra **Công an thành phố B**. Tổng số tiền **L** chiếm đoạt của bị hại **T3** là 61.300.000 đồng.

Đối với bị hại **Huỳnh Ngọc Q** (con của **Lê Thị Y**): Do được bạn bè giới thiệu, ngày 20/8/2022 **Q** gặp **Nguyễn Thị Trúc L**, đặt vấn đề nhờ **L** bảo lãnh cho **Y** được tại ngoại. **L** đồng ý và hứa làm thủ tục cho **Y** được tại ngoại. Hai bên thống nhất chi phí bảo lãnh là 250.000.000 đồng. **L** cam kết trong vòng từ 07 đến 10 ngày sẽ bảo lãnh cho bà **Y** tại ngoại. Khi hai bên thống nhất thì **Q** đã giao tiền cho **L** hai lần: Lần 01 vào ngày 21/8/2022 tại nhà **Q** ở **Số D, ấp A, xã M, thành phố B** số tiền 100.000.000 đồng; Lần 2 vào ngày 23/8/2022 **L** yêu cầu chuyển số tiền 11.300.000 đồng vào tài khoản số 15385277 **Ngân hàng TMCP Á chi nhánh B** của **Lê Minh N1** là người lái xe ô tô hợp đồng cho **L**, sau đó **N1** rút tiền mặt đưa lại cho **L**. **Quyên** thấy mẹ mình không được tại ngoại nên tố cáo sự việc **L** có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan điều tra **Công an thành phố B**. Tổng số tiền **L** chiếm đoạt của bị hại **Q** là 111.300.000 đồng.

Tổng cộng 05 lần **Nguyễn Thị Trúc L** nhận tiền của **Lê Thị C**, **Ô Ngọc T1** và **Huỳnh Ngọc Q** là 272.600.000 đồng.

Do không thấy người thân được bảo lãnh như lời hứa của **L** nên **C**, **T1** và **Q** đã liên hệ đòi lại số tiền đã đưa cho **L**, **L** không có tiền trả lại nên các bị hại đã tố cáo hành vi của **L** với Cơ quan điều tra **Công an thành phố B**.

Vật chứng: Quá trình giải quyết vụ án, Cơ quan điều tra thu giữ số tiền 20.000.000 đồng do bà **Nguyễn Ngọc T2** là Luật sư của **Đoàn Luật sư Thành phố H** giao nộp.

Xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại **Lê Thị C** số tiền 5.000.000 đồng và bị hại **C** yêu cầu **Nguyễn Thị Trúc L** bồi thường số tiền 95.000.000 đồng, **L** đồng ý bồi thường nhưng chưa bồi thường.

Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại **Ô Ngọc T1** số tiền 5.000.000 đồng và bị hại **T1** yêu cầu **Nguyễn Thị Trúc L** bồi thường số tiền 56.300.000 đồng, **L** đồng ý bồi thường nhưng chưa bồi thường.

Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại **Huỳnh Ngọc Q** số tiền 10.000.000 đồng và bị hại **Q** yêu cầu **Nguyễn Thị Trúc L** bồi thường số tiền 101.300.000 đồng, **L3** đồng ý bồi thường nhưng chưa bồi thường.

Quá trình điều tra, **Nguyễn Thị Trúc L** khai nhận hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại và các chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập. **L** trình bày: Sau khi nhận tiền của các bị hại, **L** đem tiền đến gặp **Nguyễn Ngọc T2** làm nghề Luật sư có Văn phòng tại **Số H, đường B, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh** giao cho bà **T2** số tiền 250.000.000 đồng để chạy bảo lãnh cho người thân của các bị hại. Bà **T2** khai không nhận số tiền 250.000.000 đồng mà chỉ nhận số tiền 20.000.000 đồng (để làm chi phí thẩm định hồ sơ) sau đó biết hồ sơ

sẽ chuyển về tỉnh Bến Tre để điều tra, truy tố, xét xử nên không nhận bảo lãnh theo yêu cầu của **L**.

Tại cáo trạng số 66/CT-VKSTPBT ngày 09/9/2014 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung cáo trạng và đề nghị: Về hình phạt chính: áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm 06 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về tổng hợp hình phạt: Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt 24 (hai mươi bốn) năm tù của Quyết định tổng hợp hình phạt tù số 01/2024/QĐTHHPT-CA ngày 05/02/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, bà **Nguyễn Ngọc T2** đã giao nộp số tiền 20.000.000 đồng là số tiền của bị cáo đã đưa cho bà **T2**. bị cáo đã yêu cầu dùng số tiền này để bồi thường cho **Huỳnh Ngọc Q** số tiền 10.000.000 đồng; **Ô Ngọc T1**, **Lê Thị C** mỗi người 5.000.000 đồng; các bị hại đã nhận số tiền này xong nên đề nghị ghi nhận. Buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho **Huỳnh Ngọc Q** số tiền 101.300.000 đồng; **Ô Ngọc T1** số tiền 56.300.000 đồng; **Lê Thị C** số tiền 95.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt nhưng chưa bồi thường.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, bị cáo và các bị hại thỏa thuận bị cáo nhận 250.000.000 đồng của mỗi người để lo làm thủ tục bảo lãnh cho người thân của các bị hại. Bị cáo đã nhận của **C** là 100.000.000 đồng, nhận của **T1** là 61.300.000 đồng; của **Q** là 111.300.000 đồng và hẹn từ 07 đến 10 ngày sẽ lo thủ tục bảo lãnh để người thân của họ được tại ngoại nhưng đến hết thời gian đó bị cáo không lo được nên các bị hại yêu cầu hủy bỏ thỏa thuận ban đầu và yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã nhận nhưng bị cáo không có tiền để trả lại. Bị cáo không khiếu nại các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Bị hại **Huỳnh Ngọc Q** trình bày: việc bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị như bị cáo đã trình bày. Bị cáo chiếm đoạt của chị số tiền 111.300.000 đồng, bị cáo đã bồi thường cho chị số tiền 10.000.000 đồng, chị yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 101.300.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị hại **Ô Ngọc T1** trình bày: việc bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị như bị cáo đã trình bày. Bị cáo chiếm đoạt của chị số tiền 61.300.000 đồng, bị cáo đã bồi thường cho chị số tiền 5.000.000 đồng, chị yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 56.300.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị hại **Lê Thị C** trình bày: việc bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị như bị cáo đã trình bày. Bị cáo chiếm đoạt của chị số tiền 100.000.000 đồng, bị cáo đã bồi

thường cho chị số tiền 5.000.000 đồng, chị yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 95.000.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng **Lê Minh N1** trình bày: Anh làm nghề lái xe dịch vụ, bị cáo thường thuê xe của anh để đi lại nên anh có biết bị cáo. Có lần bị cáo hỏi anh mượn tài khoản để cho bạn của bị cáo chuyển tiền vào và nhờ anh đi rút tiền mặt đưa cho bị cáo thì anh có cho bị cáo mượn tài khoản và đi rút tiền dù bị cáo. Anh không có hỏi đó là tiền gì nên anh không biết nguồn gốc số tiền đó, anh không có nhận được lợi ích gì từ việc cho bị cáo mượn tài khoản.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra **công an thành phố B**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người tham gia tố tụng và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra, đủ cơ sở xác định: **Nguyễn Thị Trúc L** biết **Lê Thị C** có chồng là **Nguyễn Trung N2**; **Ô Ngọc T1** có chồng là **Huỳnh Quốc L2** và **Huỳnh Ngọc Q** có mẹ ruột bà **Nguyễn Thị Y1** bị Cơ quan Cảnh sát điều tra **Bộ C1** khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bắt tạm giam về tội “Đánh bạc” và tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại Điều 321 và 322 Bộ luật hình sự. Mặc dù **Nguyễn Thị Trúc L** không thể thực hiện việc lo cho **N2**, **L2** và **Y1** được tại ngoại nhưng **L** nói dối với các bị hại là có thể bảo lãnh cho người thân của họ được tại ngoại với số tiền 250.000.000 đồng, với tổng số tiền của cả 03 bị hại là 750.000.000 đồng. Vì tin theo lời của **L** nói là thật nên các bị hại **C**, **T1** và **Q** đồng ý. Trong khoảng thời gian từ ngày 11/8/2022 đến ngày 22/8/2022 các bị hại **C**, **T1** và **Q** đã đưa cho **L** tổng cộng 05 lần với tổng số tiền là 272.600.000 đồng, trong đó số tiền **L** chiếm đoạt của **C** là 100.000.000 đồng, chiếm đoạt của **T1** là 61.300.000 đồng và chiếm đoạt của **Q** là 111.300.000 đồng tại **phường P và ấp A, xã M, thành phố B**. Sau khi nhận được tiền **L** không thực hiện được việc bảo lãnh cho người thân của các bị hại nên các bên thỏa thuận chấm dứt việc nhờ **L** bảo lãnh và thỏa thuận số tiền ban đầu nên xác định số tiền bị cáo **L** chiếm đoạt là 272.600.000 đồng. Số tiền này bị cáo **L** đã sử dụng vào mục đích cá nhân mà không thực hiện việc bảo lãnh cho người thân của các bị hại được tại ngoại như thỏa thuận.

[3] Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi bất chính, bị cáo đã cố ý cung cấp thông tin gian dối để chiếm đoạt của các bị hại số tiền 272.600.000 đồng. Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng luật định.

[4] Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, lợi dụng chủ sở hữu thiếu cảnh giác trong việc quản lý tài sản đã thực hiện hành vi phạm tội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Khi bị cáo thực hiện tội phạm đã gây ra tâm lý lo sợ cho quần chúng nhân dân trong lao động, trong sinh hoạt hàng ngày.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tiền án, tiền sự nhưng đã 02 lần bị kết án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự bị cáo phải chịu tiết “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Phạm tội đối với phụ nữ có thai” (bị hại **Ô Ngọc T1**) theo quy định tại điểm g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: “Tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại”, “Khi phạm tội, bị cáo đang mang thai”, “Người phạm tội thành khẩn khai báo”, “Bị cáo có nghĩa vụ nuôi con nhỏ” theo quy định tại điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi bị cáo gây ra, xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và có tác dụng phòng ngừa chung.

[6] Bị cáo đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xử phạt 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (bản án số 01/2023/HS-ST ngày 06/01/2023); bị Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông xử phạt 11 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (bản án số 55/2023/HS-ST ngày 26/12/2023) và Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định tổng hợp hình phạt tù số 01/2024/QĐTHHPT-CA ngày 05/02/2024 để tổng hợp hình phạt chung của 02 bản án là 24 năm tù. Hành vi phạm tội bị xét xử lần này của bị cáo là trước ngày bản án số 01/2023/HS-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng và bản án số 55/2023/HS-ST ngày 26/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt tù để buộc bị cáo chấp hành chung hình phạt của các bản án.

[7] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với số tiền 20.000.000 đồng mà bà **Nguyễn Ngọc T2** giao nộp là số tiền bị cáo xác định là của các bị hại nhưng không xác định được của mỗi người là bao nhiêu. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra phân chia số tiền này theo yêu cầu của bị cáo để bồi thường cho các bị hại. Tại phiên tòa, các bị hại, bị cáo không có khiếu nại đối với việc phân chia này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Về trách nhiệm dân sự: ghi nhận bị cáo đã bồi thường cho Huỳnh Ngọc Q số tiền 10.000.000 đồng; Ô Ngọc T1, Lê Thị C mỗi người 5.000.000 đồng. Buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho Huỳnh Ngọc Q số tiền 101.300.000 đồng; Ô Ngọc T1 số tiền 56.300.000 đồng; Lê Thị C số tiền 95.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt nhưng chưa bồi thường.

[10] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ, hình phạt, xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp là phù hợp nên được chấp nhận. Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự có phần chưa phù hợp nên được chấp nhận một phần.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm bị cáo phải nộp theo quy định của Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Trúc L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trúc L 08 (tám) năm tù.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án số 01/2023/HS-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng và hình phạt 11 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án số 55/2023/HS-ST ngày 26/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi năm) tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 04/7/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo bồi thường cho Huỳnh Ngọc Q số tiền 101.300.000 (một trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn) đồng.

Buộc bị cáo bồi thường cho Ô Ngọc T1 số tiền 56.300.000 (năm mươi sáu triệu ba trăm nghìn) đồng.

Buộc bị cáo bồi thường cho Lê Thị C số tiền 95.000.000 (chín mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Án phí hình sự sơ thẩm: buộc bị cáo **Nguyễn Thị Trúc L** phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: buộc bị cáo **Nguyễn Thị Trúc L** phải nộp 12.630.000 (mười hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng.

4. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Cơ quan điều tra CATP Bến Tre (1b);
- Cơ quan THAHS CATP Bến Tre (1b);
- Chi cục THA dân sự thành phố Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND TT. Long Thành, H. Long Thành, T.ĐN (1b);
- UBND xã Vĩnh Hòa, H. Chợ Lách, T.BT (1b);
- Bị cáo, Bị hại (4b);
- Bộ phận thi hành án Hình sự (3b);
- Lưu (văn phòng, hồ sơ vụ án) (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Trình